

BỘ SÁCH HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC CẤP TỐC DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

对外汉语短期强化系列教材

汉语 口语 速成

LUYỆN NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC CẤP TỐC

Trình độ tiên trung cấp

主编 马箭飞

编著 李小荣

越语翻译

阮氏明红 博士

胡志明市师范大学

中文系教师

Chủ biên Mã Tiên Phi

Biên soạn Lý Tiểu Vinh

Bản dịch tiếng Việt

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng

Giảng viên Khoa Trung Văn

Trường Đại học Sư phạm TP.HCM



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

第 1 课



让我们认识一下，好吗？

每天我们都要跟各种各样的人打交道，怎么自我介绍，怎么认识别人？希望你能让别人喜欢你，能交到更多的朋友！



生词



- | | | | |
|---------|---|------------------|--------------------------------|
| 1. 各种各样 | | gè zhǒng gè yàng | nhieu dạng, nhiều loại |
| 2. 打交道 | | dǎ jiāodao | giao thiệp, làm quen, tiếp xúc |
| 3. 自我介绍 | | zìwǒ jièshào | tự giới thiệu |
| 4. 性格 | 名 | xìnggé | tính cách |
| 5. 开玩笑 | | kāi wánxiào | nói đùa |
| 6. 过头 | 形 | guòtóu | quá đáng |
| 7. 加入 | 动 | jiārù | gia nhập, tham gia |
| 8. 正式 | 形 | zhèngshì | chính thức |
| 9. 人事 | 名 | rénshì | nhân sự |

第 1 课

10. 负责	动	fùzé	phụ trách
11. 派	动	pài	phái, sai, cử
12. 接待	动	jiēdài	tiếp đãi
13. 尽快	副	jǐnkùài	ngay, nhanh chóng
14. 熟悉	动	shúxī	quen thuộc, hiểu rõ, am hiểu
15. 进入	动	jìnrù	vào, bước vào
16. 岗位	名	gǎngwèi	cương vị, vị trí
17. 部门	名	bùmén	bộ môn, phòng, ban
18. 报到		bào dào	trình diện, báo có mặt
19. 算	动	suàn	tính (là), xem như (là)
20. 尽管	副	jǐnguǎn	cứ, cứ việc
21. 尽力		jìn lì	tận lực, dốc hết sức
22. 来着	助	láizhe	(trợ từ được dùng ở cuối câu khẳng định hoặc câu hỏi đặc biệt để diễn đạt ý đã xảy ra việc gì đó)
23. 适应	动	shìyìng	thích ứng, thích nghi
24. 唯一	形	wéiyī	duy nhất
25. 一下子	副	yíxiàzi	chốc lát
26. 记住	动	jìzhù	ghi nhớ
27. 面熟	形	miànshú	(trông) quen mặt
28. 印象	名	yìnxiàng	ấn tượng
29. 手续	名	shǒuxù	thủ tục

专 名

瑞典

Ruìdiǎn

Thụy Điển

课文



1 下面我来做个自我介绍。

我叫马丁，从瑞典来的，瑞典的冬天很冷，可我却是个性格开朗、很热情的人。我喜欢交朋友，爱开玩笑，有时候可能有点儿过头，希望大家别生我的气。我的介绍完了。

2 欢迎加入三T公司。

大家好！从今天起，你们就是三T公司的一员了，欢迎你们加入三T公司。在正式上班以前，让我们先互相认识一下。我是公司人事部经理，姓李，负责公司人事工作。公司派我来接待你们，帮助你们尽快熟悉环境，进入工作岗位。我先领你们参观一下公司，和各部门负责人见一下面，然后你们就可以到各部门报到上班了。好了，我们这就算认识了，^[1]有什么问题或要求，尽管对我说，^[2]我一定尽力帮助大家。

3 你叫——叫什么来着？^[3]

昆丁：你好！

马丁：你好！八点上课太早了，我真不习惯这么早起床。

昆丁：第一天上课有点儿不习惯，慢慢就适应了。昨天我听你自己介绍说，你叫马丁，瑞典人，对不对？

马丁：没错，你的记性真好！

昆丁：你是班里唯一的瑞典人，所以我一下子就记住了。^[4]

马丁：我的记性并不差，^[5]可就是记不住别人的名字。常常看着一个人面熟却叫不出名字来。

昆丁：那你肯定也叫不出我的名字吧？

马丁：我有点儿印象，你是第一个做的自我介绍，你叫——叫什么来着？真对不起，一下子想不起来了。

昆丁：我叫昆丁，英国人，“昆明”的“昆”，“甲乙丙丁”的“丁”。

马丁：“昆明”的“昆”，“甲乙丙丁”的“丁”，我记住了。希望我们能成为朋友。

4 我们这就算认识了!

(克雷门和傅华夫在校园中相遇)

克雷门：你好！我打听一下，主楼怎么走？

傅华夫：我正要去那儿，你跟我走吧。

克雷门：那太感谢了。我是新来的，对这儿的环境一点儿也不熟悉。

傅华夫：哎，我好像在哪儿见过你。对了，那天我们一起办的入学手续。^[6]

克雷门：对！对！我也有印象。怪不得我也觉得你面熟呢！我叫克雷门。怎么称呼你呢？

傅华夫：我叫傅华夫，你就叫我华夫好了。我们这就算认识了！我是第二次来，对这儿比较熟悉，有什么困难尽管来找我好了。我住14楼403。

克雷门：太巧了，我也住14楼，506，欢迎你有空儿去玩。

词语例释

[1] 我们这就算认识了，……

“算”，被认为是，可以说是，这里表示对事实的判断和确定。例如：

- ① A：你是不是去桂林了？
B：你算猜对了，我就是去桂林了。
- ② 苹果十块钱一斤在这儿算便宜的。
- ③ 今天不算冷。

[2] 有什么问题或要求，尽管对我说。

“尽管”，意思是可以随便、放心地去做。例如：

- ① 还有很多，你尽管吃吧。
- ② 有什么困难，你尽管来找我。
- ③ 有什么要求，尽管提好了。

[3] 你叫——叫什么来着？

“来着”，助词，用于句尾，大致有两种情况。一是用于对以前提到过的某个信息，因为忘了或者不太确定，进行提问。例如：

- ① 昨天我们看的那部电影是什么来着？
- ② 那个演员叫什么来着？我又忘了。
- ③ 我们上次去是星期几来着？

另外一种用法，相当于“了”。例如：

- ① 上周末我们去天津来着。
- ② 昨晚你干什么来着，没做作业？

在本课中是前一种用法。

[4] 所以我一下子就记住了。

“一下子”，表示一次动作或者很短的时间。例如：

- ① 你怎么一下子买这么多东西？
- ② 我恨不得一下子把这么多好吃的都吃完。
- ③ 我恨不得一下子就能学好汉语。

[5] 我的记性并不差，……

“并”，用在“不”、“没”等否定词的前面，强调实际情况和人们看到的、想象的不一样。例如：

- ① 这篇课文生词虽然很多，可并不难。
- ② 他看起来很老，实际年龄并不大。
- ③ 她说的是假话，她并没有去过那里。

[6] 对了，那天我们一起办的入学手续。

“对了”，用在句子的开头，表示突然想起来什么事情。例如：

- ① 对了，冰箱里还有一瓶啤酒呢。
- ② 对了，今天我还得去医院呢。